

STCT VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
PETROLIMEX TANKER CORPORATION
VIETNAM PETROLEUM TRANSPORT JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness



PETROLIMEX

Số/No.: 160 /VIPCO-CV-CBTT

V/v BCTC Cty mẹ Quý I năm 2025

Re: Parent Company's Financial Statements Q1/2024

Hải phòng, ngày 26 tháng 04 năm 2025

Hai Phong, April 26 2025

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**
To - **STATE SECURITIES COMMISSION**
- **HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE**

1. Tên tổ chức/ *Organization Name*: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu
VIPCO/ *Vietnam Petroleum Transport JSC*

- Mã chứng khoán/ *Stock Code*: VIP

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Head Office Address*: Tòa nhà Hàng Hải Liên minh

- Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Thành Tô, quận Hải An, Thành
phố Hải phòng/ *Lien Minh Maritime Building - No. 802 Le Hong Phong*
Street, Thanh To Ward, Hai An District, Hai Phong City, Vietnam.

- Điện thoại/ *Phone*: 0225 3838680 / Fax: 0225 3838033

2. Nội dung công bố thông tin/*Information Disclosure Content*:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về
công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. / *Pursuant to the provisions of*
Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 on information disclosure
on the securities market.

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính
Công ty mẹ Quý I năm 2025 (có file chi tiết đính kèm). / *Vietnam Petroleum*
Transport JSC would like to announce the Parent Company's Financial Report for
Q1/2025 (detailed file attached).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày
26/04/2025 tại đường dẫn: <http://www.vipco.com.vn> (mục nhà đầu tư/Tài liệu và ấn

phẩm). / This information was published on the company's website on 26/04/2025 at the link: <http://www.vipco.com.vn> (Investor section/Documents and Publications).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / We commit that the information published above is true and are fully responsible before the law for the content of the published information.

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
VIETNAM PETROLEUM TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSER PERSON

Tài liệu đính kèm/ Attached Document:

File scan BCTC Cty mẹ Quý I/2025

Scanned file of Parent Company's Financial
Statements for Q1/2025

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above

- Lưu VT, Thanhpt/

Save Administrative Office, Thanhpt



LÊ TRUNG TÂN
LE TRUNG TAN

TỔNG C.TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

=====

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

=====



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
TỪ 01/01/2025 ĐẾN 31/03/2025

Nơi nhận :.....

Ngày nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2025
Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu biểu: B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1 032 781 466 589	971 627 863 862
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53 385 196 219	45 628 503 225
1. Tiền	111	V.01	23 385 196 219	5 628 503 225
2. Các khoản tương đương tiền	112		30 000 000 000	40 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	835 000 000 000	780 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		835 000 000 000	780 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58 004 499 239	61 062 338 930
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		73 906 389 722	73 803 230 092
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3 110 500 000	5 160 000 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	10 120 728 574	11 232 227 895
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(29 133 119 057)	(29 133 119 057)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		81 411 821 463	80 745 972 872
1. Hàng tồn kho	141	V.04	81 411 821 463	80 745 972 872
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4 979 949 668	4 191 048 835
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 979 949 668	4 191 048 835
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		385 645 499 276	412 506 482 612
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		565 037 052	566 448 948
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		50 000 000	50 000 000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	5 890 827 052	2 728 448 948

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(5 375 790 000)	(2 212 000 000)
II. Tài sản cố định	220		298 783 269 955	322 060 333 852
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	267 076 135 347	290 190 171 294
- Nguyên giá	222		1 797 872 230 306	1 797 872 230 306
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 530 796 094 959)	(1 507 682 059 012)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	31 707 134 608	31 870 162 558
- Nguyên giá	228		33 004 452 920	33 004 452 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 297 318 312)	(1 134 290 362)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1 450 080 000	1 450 080 000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 450 080 000	1 450 080 000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		58 306 638 566	58 033 383 813
1. Đầu tư vào công ty con	251		57 500 000 000	57 500 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		68 000 000 000	68 000 000 000
3. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253		57 224 000 000	60 587 790 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(124 417 361 434)	(128 054 406 187)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		26 540 473 703	30 396 235 999
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	16 318 539 309	20 174 301 605
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	10 221 934 394	10 221 934 394
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1 418 426 965 865	1 384 134 346 474
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		96 685 922 501	87 897 841 176
I. Nợ ngắn hạn	310		71 945 645 501	58 488 164 176
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13 575 125 485	12 490 266 402
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4 657 694 614	7 807 694 614
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	8 950 617 474	12 426 836 930
4. Phải trả người lao động	314		6 149 847 198	6 260 828 778
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	8 820 344 531	3 687 391 710
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	4 706 439 769	4 950 990 792
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	16 697 200 000	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8 388 376 430	10 864 154 950
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		24 740 277 000	29 409 677 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		65 277 000	65 277 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19a		
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		24 675 000 000	29 344 400 000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1 321 741 043 364	1 296 236 505 298
I. Vốn chủ sở hữu	410		1 321 741 043 364	1 296 236 505 298
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	684 709 410 000	684 709 410 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10 935 240 106	10 935 240 106
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 357 134 201	306 357 134 201
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		319 739 259 057	294 234 720 991
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		294 234 720 991	294 234 720 991
- LNST chưa phân phối kỳ này	412b		25 504 538 066	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 418 426 965 865	1 384 134 346 474

Ngày in: 16/04/2025. Giờ in: 09:18:18

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 24 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Mai Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bùi Đức Hoài

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)


GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Minh





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2025

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	137 665 023 407	116 410 192 512	137 665 023 407	116 410 192 512
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		137 665 023 407	116 410 192 512	137 665 023 407	116 410 192 512
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	101 427 982 787	91 119 212 413	101 427 982 787	91 119 212 413
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36 237 040 620	25 290 980 099	36 237 040 620	25 290 980 099
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	10 382 004 781	9 432 283 640	10 382 004 781	9 432 283 640
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	(257 790 068)	(728 423 761)	(257 790 068)	(728 423 761)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		672 102 026	466 123 607	672 102 026	466 123 607
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14 163 143 637	11 248 813 513	14 163 143 637	11 248 813 513
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		32 041 589 806	23 736 750 380	32 041 589 806	23 736 750 380
11. Thu nhập khác	31		14 565 450	143 085 470	14 565 450	143 085 470
12. Chi phí khác	32		807 523		807 523	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		13 757 927	143 085 470	13 757 927	143 085 470
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		32 055 347 733	23 879 835 850	32 055 347 733	23 879 835 850
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	6 550 809 667	4 485 700 423	6 550 809 667	4 485 700 423
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		25 504 538 066	19 394 135 427	25 504 538 066	19 394 135 427
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày in: 16/04/2025. Giờ in: 09:18:31

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đức Hòa

Lập, ngày 24 tháng 4 năm 2025

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I, Năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	32,055,347,733	23,879,835,850
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	23,277,063,897	34,317,811,854
- Các khoản dự phòng	03	11,554,545,247	-21,399,658,337
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	04	2,939,994	-464,261,618
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-10,303,787,266	-8,964,326,773
- Chi phí Lãi vay	06	0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu độn	08	56,586,109,605	27,369,400,976
- Tăng giảm Các khoản phải thu	09	6,334,817,750	3,369,735,564
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	-665,848,591	3,451,949,686
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN	11	5,246,995,695	-2,788,235,744
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	3,066,861,463	-8,318,095,085
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền Lãi vay đã trả	14	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-9,324,451,176	-4,407,540,241
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-1,587,767,040	-6,100,377,756
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16+17)	20	59,656,717,706	12,576,837,400
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	0	-840,275,280
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	143,084,970
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-835,000,000,000	-330,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	780,000,000,000	310,000,000,000

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,864,431,103	8,964,326,773
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-51,135,568,897	-11,732,863,537
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-764,604,800	-585,969,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-764,604,800	-585,969,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	7,756,544,009	258,004,863
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	45,628,503,225	65,126,975,561
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	148,985	420,362
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	53,385,196,219	65,385,400,786

Lập, Ngày...24.....tháng.....4.....năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Mai Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

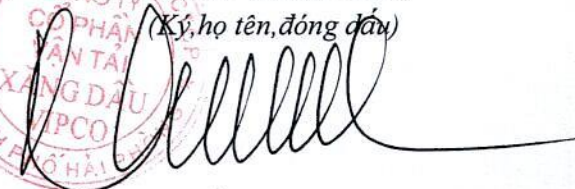
(Ký, họ tên)



Bùi Đức Hòa

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Quang Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I, Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO được thành lập theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0203001919**, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 22 ngày 22 tháng 11 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, số đăng ký kinh doanh : **0200113152**.

Cơ cấu vốn đăng ký của Công ty như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2024	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước	349.232.320.000	349.232.320.000	51,0
Các cổ đông khác	335.477.090.000	335.477.090.000	49,0
Cộng	684.709.410.000	684.709.410.000	100,0

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex kể từ ngày 13/06/2013 nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: (0225) 3730011

Fax : (0225) 3730012

E-mail : vipco.hp@vnn.vn

Website : www.vipco.com.vn

Mã số thuế: 0200113152

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ ,thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuê hải quan;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty CP vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

- Danh sách các công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hạ Long	Tổ 6, khu 5, Yết Kiêu, Hạ Long, Quảng Ninh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Thuyền viên VIPCO	Số 156/109 đường Trường Chinh, khu công nghiệp Đồng Hoà, Kiến An, Hải phòng	100%	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết.

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền kiểm soát
Cty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Phòng 5.09 tòa nhà Taiyo số 97 Bạch Đằng, Hạ Lý, Hồng Bàng, Hải Phòng.	45,10%	45,10%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kỳ hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định hiện hành.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong thời gian sử dụng quyền sử dụng đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

7. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

9. Chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 03 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Bắt đầu từ năm 2016 Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20 % trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

11. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong Quý 1 năm 2025, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

Nghệp vụ với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	12,119,168,997
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	
Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty TNHH Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	6,069,740,185
II. Bán hàng		
Doanh thu cước vận chuyển cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Dthu cung cấp cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	115,180,140,000
Dthu cung cấp Cty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Dthu cung cấp dịch vụ Cty CP vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	
1. Các khoản phải thu		
Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cty CP tín học viễn thông Petrolimex	Công ty trong ngành	
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	108,000,000
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	44,041,761,098
2. Các khoản phải trả		
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
TCty hoá dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV TMDV Vitaco	Công ty trong ngành	
TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	
Cty TNHH Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cty CP vận tải xăng dầu KV3	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	39,438,700
Cty TNHH MTV đóng tàu và TM Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	Công ty trong ngành	
CN Cty Vitaco ĐN tại Nha Trang	Công ty trong ngành	
Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2025 so với năm 2024

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 1 năm 2025 tăng 6,110,402,639 đồng so với quý 1 năm 2024 do một số nguyên nhân chính sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 1 năm 2025 tăng 21,254,830,895 đồng so với cùng kỳ 2024 là do năm 2025 đội tàu khai thác định hạn ổn định với tổng cước thuê định hạn đội tàu là 49.600\$/ngày (cao hơn cùng kỳ năm ngoái là 47.800\$/ngày)

Giá vốn bán hàng, chi phí quản lý, chi phí bán hàng quý 1 năm 2025 tăng 13,429,078,917 đồng so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu do chi phí nhân công năm 2025 tăng so với năm ngoái.

Thực hiện Nghị quyết 285/NQ-HĐQT ngày 20/12/2021 về việc giải quyết dứt điểm và khép lại vụ việc Thiên Lộc Phú đồng thời Căn cứ các bản án sơ thẩm năm 2016 và bản án phúc thẩm năm 2018, căn cứ Quyết định số 09/QĐ-CCTHADS về việc đình chỉ thi hành án, căn cứ Quyết định số 03/2019/QĐST-HS ngày 4/11/2019 về việc đình chỉ giải quyết phần dân sự trong vụ án hình sự. Căn cứ các tài liệu của các cơ quan hữu quan trong quá trình giải quyết vụ việc, Công ty đã cố gắng nỗ lực nhằm thu hồi tài sản nhưng khả năng thu hồi là rất khó. Công ty đã thực hiện xóa nợ đối với khoản trích lập dự phòng Công ty TNHH TM-DV-SX Thiên Lộc Phú là 18.663.000.000 đồng.

Khoản công nợ này sẽ được theo dõi trên hệ thống quản trị của Công ty tối đa 10 năm theo quy định chế độ hiện hành. Nếu trong trường hợp thu hồi được thì Công ty sẽ ghi nhận là thu nhập khác.

Nhìn chung tình hình kinh doanh quý 1 năm 2025 đạt kết quả tích cực nhưng Công ty vẫn tiếp tục cố gắng đưa ra các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong năm tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Q1/2025	Q1/2024
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	72.81	65.28
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	29.19	34.72
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	6.82	6.86
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	93.18	93.14
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn	%		
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	13.22	9.21
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	14.35	10.00
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	23.29	20.51
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	18.53	16.66
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2.26	1.70
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	1.80	1.38
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu			
	%	3.72	2.83

Lập, ngày 24 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu



Mai Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Bùi Đức Hòa

Tổng giám đốc



Nguyễn Quang Minh

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	23 385 196 219	5 628 503 225
- Tiền mặt		39 753 855	86 211 221
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		23 345 442 364	5 542 292 004
- Tiền đang chuyển			
02- Các khoản đầu tư tài chính		1 047 724 000 000	1 006 087 790 000
a) Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1 047 724 000 000	1 006 087 790 000
b1) Ngắn hạn		30 000 000 000	40 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		30 000 000 000	40 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn	V.02	835 000 000 000	780 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		835 000 000 000	780 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		182 724 000 000	186 087 790 000
- Đầu tư vào công ty con		57 500 000 000	57 500 000 000
- Dự phòng		5 307 689 460	5 580 944 213
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		68 000 000 000	68 000 000 000
- Dự phòng		68 000 000 000	68 000 000 000
- Đầu tư vào đơn vị khác		57 224 000 000	60 587 790 000
- Dự phòng		51 109 671 974	54 473 461 974
03. Phải thu của khách hàng		73 956 389 722	73 853 230 092
a) Phải thu của khách hàng		73 956 389 722	73 853 230 092
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		73 698 389 722	73 595 230 092
- Các khoản phải thu khách hàng khác		258 000 000	258 000 000
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
04. Phải thu khác		16 011 555 626	13 960 676 843
a) Ngắn hạn	V.03	10 120 728 574	11 232 227 895
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		6 212 640	6 212 640
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		1 442 848 637	811 899 601
- Các khoản chi hộ			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		8 671 667 297	10 414 115 654
- Dự phòng		29 133 119 057	29 133 119 057
b) Dài hạn	V.07	5 890 827 052	2 728 448 948
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		515 037 052	516 448 948
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		5 375 790 000	2 212 000 000
- Dự phòng		5 375 790 000	2 212 000 000
05. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
06. Nợ xấu		34 508 909 057	31 345 119 057
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		34 508 909 057	31 345 119 057
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
07. Hàng tồn kho	V.04	81 411 821 463	80 745 972 872
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		23 893 458 825	24 202 529 872
- Công cụ, dụng cụ		696 517 016	642 054 870
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		49 378 219 535	48 480 142 211
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		7 443 626 087	7 421 245 919
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng			
08. Tài sản dở dang dài hạn		1 450 080 000	1 450 080 000
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
b) Xây dựng cơ bản dở dang		1 450 080 000	1 450 080 000
- Mua sắm			
- XDCB		1 450 080 000	1 450 080 000
- Sửa chữa			
09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)	V.08		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)	V.10		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	V.12		
13- Chi phí trả trước		21 298 488 977	24 365 350 440
a) Ngắn hạn		4 979 949 668	4 191 048 835
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		4 979 949 668	4 191 048 835
b) Dài hạn		16 318 539 309	20 174 301 605
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		16 318 539 309	20 174 301 605
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính			
a) Vay ngắn hạn			
b) Vay dài hạn	V.21		
15. Phải trả người bán		13 575 125 485	12 490 266 402
a) Các khoản phải trả người bán		13 575 125 485	12 490 266 402
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		7 090 478 721	5 451 310 410
- Phải trả các đối tượng khác		6 484 646 764	7 038 955 992
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Trái phiếu phát hành			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	V.16		
18. Chi phí phải trả		8 820 344 531	3 687 391 710
a) Ngắn hạn	V.17	8 820 344 531	3 687 391 710
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		8 820 344 531	3 687 391 710
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
19. Phải trả khác		4 706 439 769	4 950 990 792
a) Ngắn hạn	V.18	4 706 439 769	4 950 990 792
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		1 101 710 224	1 127 766 535
- Bảo hiểm xã hội			
- Bảo hiểm y tế			
- Bảo hiểm thất nghiệp			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		3 604 729 545	3 823 224 257
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chưa thực hiện			
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
b) Dài hạn			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Dự phòng phải trả		41 372 200 000	29 344 400 000
a) Ngắn hạn		16 697 200 000	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		16 697 200 000	
b) Dài hạn		24 675 000 000	29 344 400 000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		24 675 000 000	29 344 400 000
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		10 221 934 395	10 221 934 395
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.14	10 221 934 395	10 221 934 395
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		10 221 934 395	10 221 934 395
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.20		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)	V.22		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
25. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
26. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		1 144	1 233
a) Tài sản thuê ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c) Ngoại tệ các loại		1 144	1 233
d) Kim khí đá quý			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)			

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	7 451 840 816	1 685 473 900	1 786 927 779 056	1 807 136 534		1 797 872 230 306
Số tăng trong năm	13						
- Mua sắm mới	131						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	14						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142						
- Giảm khác	145						
Số dư cuối quý	15	7 451 840 816	1 685 473 900	1 786 927 779 056	1 807 136 534		1 797 872 230 306
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	1 392 764 372	1 204 244 784	1 503 845 040 108	1 240 009 748		1 507 682 059 012
Số tăng trong năm	18	82 289 109	1 430 892	22 927 611 078	102 704 868		23 114 035 947
- Khấu hao trong năm	181	82 289 109	1 430 892	22 927 611 078	102 704 868		23 114 035 947
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192						
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	1 475 053 481	1 205 675 676	1 526 772 651 186	1 342 714 616		1 530 796 094 959
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	6 059 076 444	481 229 116	283 082 738 948	567 126 786		290 190 171 294
- Tại ngày cuối kỳ	23	5 976 787 335	479 798 224	260 155 127 870	464 421 918		267 076 135 347

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	32 604 575 000			346 000 000	53 877 920	33 004 452 920
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tặng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối quý	15	32 604 575 000			346 000 000	53 877 920	33 004 452 920
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	734 412 442			346 000 000	53 877 920	1 134 290 362
Số tăng trong năm	18	163 027 950					163 027 950
- Khấu hao trong năm	181	163 027 950					163 027 950
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	20	897 440 392			346 000 000	53 877 920	1 297 318 312
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	31 870 162 558					31 870 162 558
- Tại ngày cuối quý	23	31 707 134 608					31 707 134 608

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

25. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

a. Năm trước

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 288 994 479 021	96 209 047 769			88 967 021 492			1 296 236 505 298
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	10 935 240 106							10 935 240 106
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106	306 357 134 201	3 354 250 492			3 354 250 492			306 357 134 201
7-Quỹ đầu tư phát triển	107								
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	286 992 694 714	92 854 797 277			85 612 771 000			294 234 720 991
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	286 992 694 714				85 612 771 000			201 379 923 714
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		92 854 797 277						92 854 797 277
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy		ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 296 236 505 298	25 507 739 844			3 201 778			1 321 741 043 364
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	10 935 240 106							10 935 240 106
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		3 201 778			3 201 778			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							306 357 134 201
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	294 234 720 991	25 504 538 066						319 739 259 057
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	294 234 720 991							294 234 720 991
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		25 504 538 066						25 504 538 066
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10		12 426 836 930	18 339 512 586	14 863 293 130		8 950 617 474
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		2 039 533 525	6 483 352 899	6 475 496 653		2 031 677 279
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			22 880 886	22 880 886		
3. Thuế tiêu thu đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			7 643 936	7 643 936		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		9 324 451 176	9 324 451 176	6 550 809 667		6 550 809 667
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		1 062 852 229	2 389 842 688	1 695 120 987		368 130 528
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18						
9. Các loại thuế khác	19			111 341 001	111 341 001		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40		12 426 836 930	18 339 512 586	14 863 293 130		8 950 617 474

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0
- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)								
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)								
3. Chứng khoán khác								
4. Đầu tư ngắn hạn khác		820 000 000 000		437 000 000 000		392 000 000 000		865 000 000 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn								
6. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con		57 500 000 000						57 500 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6 800 000	68 000 000 000					6 800 000	68 000 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	666 000	60 587 790 000					666 000	57 224 000 000
a. Đầu tư cổ phiếu	666 000	60 587 790 000					666 000	57 224 000 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
- Cổ phiếu An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Cty TNHH MTV VICO Hạ Long		50 000 000 000						50 000 000 000
- Cty TNHH Thuyền viên VICO		7 500 000 000						7 500 000 000
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000	68 000 000 000					6 800 000	68 000 000 000
- Góp vốn Vietfrach		3 363 790 000						
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	137 665 023 407	116 410 192 512
a) Doanh thu		137 665 023 407	116 410 192 512
- Doanh thu bán hàng		17 212 096 124	12 464 089 832
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		120 452 927 283	103 946 102 680
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26		
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
03. Giá vốn hàng bán	VI.28	101 427 982 787	91 119 212 413
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		16 607 254 955	12 038 780 899
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		84 820 727 832	79 080 431 514
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
04. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	10 382 004 781	9 432 283 640
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		9 822 029 675	8 394 976 828
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		483 115 981	569 514 419
- Lãi chênh lệch tỷ giá		76 859 125	467 792 393
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
05. Chi phí tài chính	VI.30	- 257 790 068	- 728 423 761
- Lãi tiền vay			
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		15 464 685	16 227 050
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		- 273 254 753	- 744 650 811
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
06. Thu nhập khác		14 565 450	143 085 470
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được			
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		14 565 450	143 085 470
07. Chi phí khác		807 523	
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		807 523	
- Các khoản khác			
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		14 835 245 663	11 714 937 120
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		14 163 143 637	11 248 813 513
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN			
- Các khoản chi phí QLDN khác		14 163 143 637	11 248 813 513
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		672 102 026	466 123 607
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
- Các khoản chi phí bán hàng khác		672 102 026	466 123 607
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		98 820 127 690	90 795 368 634
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		3 843 657 615	4 125 726 045
- Chi phí nhân công		26 896 007 888	20 714 775 045
- Chi phí khấu hao TSCĐ		23 251 078 063	34 291 826 020
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		42 145 339 441	29 310 867 615
- Chi phí khác bằng tiền		2 684 044 683	2 352 173 909
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.31	6 550 809 667	4 485 700 423
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		6 550 809 667	4 485 700 423
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.32		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

